

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 41

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (“Công ty”), trước đây là Công ty Xây lắp số 25 – một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3303070094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27 tháng 12 năm 2004. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4000378261 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 14 vào ngày 23 tháng 3 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế đến 500kV;
- ▶ Sản xuất đá, bê tông và các vật liệu xây dựng khác;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 89A, đường Phan Đăng Lưu, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên	
Ông Lại Đức Toàn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng Ban	
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2021
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2021
Ông Bùi Phước Hùng	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Trung	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Nhàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Đình Thiệu	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2021
Ông Đỗ Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc	

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Trung, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinaconex 25 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Văn Trung
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61607294/22575363

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinaconex 25

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (“Công ty”) được lập ngày 14 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		842.412.853.871	792.553.018.205
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	31.671.415.105	32.312.808.732
111	1. Tiền		16.671.415.105	22.312.808.732
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	7.900.000.000	10.900.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.900.000.000	10.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		574.666.243.643	588.598.636.087
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	472.395.956.214	528.329.746.740
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	68.344.711.198	41.657.916.858
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	39.674.276.557	24.359.672.815
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2, 7	(5.748.700.326)	(5.748.700.326)
140	IV. Hàng tồn kho	9	220.274.034.239	154.578.391.309
141	1. Hàng tồn kho		220.274.034.239	154.578.391.309
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.901.160.884	6.163.182.077
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.497.566.674	2.152.461.906
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.404.634.119	1.364.747.072
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.998.960.091	2.645.973.099
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		61.281.683.907	83.719.363.223
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		615.882.700	557.545.400
216	1. Phải thu dài hạn khác		615.882.700	557.545.400
220	II. Tài sản cố định		45.787.458.426	52.038.102.606
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	44.383.458.426	50.600.398.902
222	Nguyên giá		171.415.036.053	170.085.036.054
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(127.031.577.627)	(119.484.637.152)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.404.000.000	1.437.703.704
228	Nguyên giá		1.849.850.000	1.849.850.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(445.850.000)	(412.146.296)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		162.250.000	7.162.250.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	5.162.250.000	5.162.250.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	7.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		14.716.092.781	23.961.465.217
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	14.716.092.781	23.961.465.217
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		903.694.537.778	876.272.381.428

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		756.569.173.142	726.051.462.916
310	I. Nợ ngắn hạn		756.569.173.142	725.756.212.916
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	207.499.305.222	199.497.301.237
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	75.118.294.581	104.339.059.980
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.824.820.384	18.510.308.189
314	4. Phải trả người lao động		24.531.094.733	21.511.698.607
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	65.400.469.352	70.640.733.787
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	66.027.573.293	17.347.454.171
320	7. Vay ngắn hạn	19	307.701.035.514	287.428.255.109
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	3.672.255.976	6.278.977.749
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		794.324.087	202.424.087
330	II. Nợ dài hạn		-	295.250.000
338	1. Vay dài hạn	19	-	295.250.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		147.125.364.636	150.220.918.512
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	147.125.364.636	150.220.918.512
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.633.900.000	6.633.900.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		16.136.363.316	16.136.363.316
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.355.101.320	7.450.655.196
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		733.055.196	1.163.322.197
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		3.622.046.124	6.287.332.999
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		903.694.537.778	876.272.381.428

Nguyễn Minh Tuấn
Người lập

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Đức Quang Thông
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	381.053.005.208	410.330.668.988
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	381.053.005.208	410.330.668.988
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(333.067.019.534)	(366.235.583.421)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.985.985.674	44.095.085.567
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		486.833.355	666.907.892
22	7. Chi phí tài chính	23	(8.782.134.971)	(9.306.711.558)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.782.134.971)	(9.306.711.558)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(21.140.637.628)	(18.087.394.474)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(14.065.669.398)	(14.830.708.266)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.484.377.032	2.537.179.161
31	11. Thu nhập khác		324.280.003	41.135.047
32	12. Chi phí khác		(267.692.044)	(33.435.496)
40	13. Lợi nhuận khác		56.587.959	7.699.551
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.540.964.991	2.544.878.712
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(918.918.867)	(536.948.114)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.622.046.124	2.007.930.598
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	302	148
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28		148

Nguyễn Minh Tuấn
Người lập

Nguyễn Đức Quang Thông
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		4.540.964.991	2.544.878.712
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	7.580.644.179	8.557.171.701
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(2.606.721.773)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(486.833.355)	(666.907.892)
06	Chi phí lãi vay	23	8.782.134.971	9.306.711.558
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.810.189.013	19.741.854.079
09	Giảm các khoản phải thu		13.376.735.899	2.275.088.001
10	Tăng hàng tồn kho		(65.695.642.930)	(42.490.558.163)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		19.491.147.031	(89.967.854.104)
12	Giảm chi phí trả trước		7.900.267.668	3.430.755.035
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.802.423.227)	(9.317.039.939)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.614.171.047)	(864.824.998)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(125.700.000)	(430.124.529)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(18.659.597.593)	(117.622.704.618)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(593.000.000)	(1.729.272.727)
23	Tiền chi cho vay		(200.000.000)	-
24	Tiền thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.200.000.000	8.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		591.278.561	728.588.778
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.998.278.561	6.999.316.051

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		395.905.489.546	402.473.065.167
34	Tiền trả nợ gốc vay		(375.927.959.141)	(319.229.239.069)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.957.605.000)	(9.680.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.019.925.405	83.234.146.098
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(641.393.627)	(27.389.242.469)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		32.312.808.732	31.420.712.375
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	31.671.415.105	4.031.469.906


 Nguyễn Minh Tuấn
 Người lập


 Nguyễn Đức Quang Thông
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Trung
 Tổng Giám đốc



Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (“Công ty”), trước đây là Công ty Xây lắp số 25 – một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3303070094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27 tháng 12 năm 2004. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4000378261 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 14 vào ngày 23 tháng 3 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế đến 500kV;
- ▶ Sản xuất đá, bê tông và các vật liệu xây dựng khác;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động xây lắp và kinh doanh bất động sản của Công ty căn cứ theo thời gian thi công của các công trình xây lắp và các dự án kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 89A đường Phan Đăng Lưu, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 465 (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 532).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 3 chi nhánh bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Tổ chức kế toán</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinaconex 25 tại Quảng Nam	Hạch toán độc lập	Tỉnh Quảng Nam	Khai thác và kinh doanh đá xây dựng
2	Chi nhánh Bất động sản Công ty Cổ phần Vinaconex 25 tại Quảng Nam	Hạch toán độc lập	Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
3	Chi nhánh Bê tông Công ty Cổ phần Vinaconex 25 tại Quảng Nam	Hạch toán phụ thuộc	Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh bê tông xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính của Công ty

Công ty có các chi nhánh hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc ("chi nhánh") như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty (bao gồm Trụ sở chính và chi nhánh hạch toán phụ thuộc) và các chi nhánh hạch toán độc lập. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các chi nhánh hạch toán độc lập được lập cùng kỳ và sử dụng chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được thực hiện bằng cách cộng hợp các chỉ tiêu tương ứng của báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính và của các chi nhánh hạch toán độc lập. Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, thu hộ, chi hộ giữa các chi nhánh hạch toán độc lập và Trụ sở chính Công ty được cân trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh. |

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành hàng hóa bất động sản đó và phân bổ trên cơ sở diện tích được bán của hàng hóa bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 32 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro trọng yếu và các lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang cho người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và được xác nhận bởi khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty được xác định.

3.15 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán dựa trên khối lượng công việc được thực hiện trong kỳ và nghiệm thu bởi khách hàng. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp dịch vụ xây lắp, hoạt động khai thác đá và sản xuất bê tông của Công ty trong kỳ.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	2.224.582.285	1.834.125.369
Tiền gửi ngân hàng	14.446.832.820	20.478.683.363
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	31.671.415.105	32.312.808.732

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tiền gửi này có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất là 3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	7.900.000.000	7.900.000.000	10.900.000.000	10.900.000.000
TỔNG CỘNG	7.900.000.000	7.900.000.000	10.900.000.000	10.900.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại và có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,78%/năm đến 4,79%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,7%/năm đến 6,11%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải thu của khách hàng	469.531.990.347	511.154.215.908
- Ban Quản lý Dự án Y tế trọng điểm	81.991.727.800	81.991.727.800
- Trường Đại học Duy Tân	47.644.522.879	37.598.304.279
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dana Homeland	39.754.372.200	47.081.492.200
- Công ty TNHH Phần mềm FPT Miền Trung	31.382.223.641	57.395.732.315
- Công ty Cổ phần Đất Xanh Miền Trung	26.808.554.242	32.945.624.742
- Công ty Cổ phần Hải Vân Thành Đạt	25.015.483.993	48.515.483.993
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng The Sang	23.359.899.911	7.348.964.000
- Các khách hàng khác	193.575.205.681	198.276.886.579
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	2.863.965.867	17.175.530.832
TỔNG CỘNG	472.395.956.214	528.329.746.740
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.313.988.526)	(4.313.988.526)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Đà Nẵng	22.716.024.000	22.716.024.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật PCCC An Bảo Phát	16.344.216.000	4.086.054.000
Công ty Cổ phần cửa Sunspace	6.443.962.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị & Đầu tư xây dựng M.E.I	5.372.243.089	-
Trả trước cho người bán khác	17.468.266.109	14.855.838.858
TỔNG CỘNG	68.344.711.198	41.657.916.858
Dự phòng trả trước cho người bán	(264.711.000)	(264.711.000)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng	17.114.133.525	-	2.369.350.293	-
Ký quỹ đảm bảo dự án	11.865.000.000	-	11.865.000.000	-
Các khoản tạm ứng triển khai dự án	4.027.323.608	-	3.451.742.714	-
Phải thu khác	6.667.819.424	(1.170.000.800)	6.673.579.808	(1.170.000.800)
TỔNG CỘNG	39.674.276.557	(1.170.000.800)	24.359.672.815	(1.170.000.800)
<i>Trong đó</i> <i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	39.674.276.557	(1.170.000.800)	24.359.672.815	(1.170.000.800)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Tỉnh Quảng Nam	1.262.043.000	-	1.262.043.000	-
Các đối tượng khác	4.655.771.326	169.114.000	4.655.771.326	169.114.000
TỔNG CỘNG	5.917.814.326	169.114.000	5.917.814.326	169.114.000

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.229.245.907	-	5.456.815.459	-
Công cụ, dụng cụ	14.725.409.993	-	15.602.818.928	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	143.948.816.394	-	98.390.321.489	-
Trong đó:				
Các dự án bất động sản	92.962.262.498	-	69.549.261.027	-
- Khu đô thị Thiên Ân	86.728.366.849	-	63.933.164.043	-
- Khu dân cư Ngân Câu	6.105.009.285	-	5.487.210.620	-
- Khu dân cư Thuận Trà 2	128.886.364	-	128.886.364	-
Các công trình xây lắp	50.986.553.896	-	28.841.060.462	-
Thành phẩm	7.988.121.945	-	5.745.995.433	-
Hàng hóa bất động sản (*)	29.382.440.000	-	29.382.440.000	-
TỔNG CỘNG	220.274.034.239	-	154.578.391.309	-

(*) Hàng hóa bất động sản bao gồm giá trị 3 lô đất tại Khu Đô thị Công nghệ FPT, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	22.002.544.145	56.351.484.602	91.426.163.706	304.843.601	170.085.036.054
- Mua trong kỳ	-	81.818.181	1.248.181.818	-	1.329.999.999
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	22.002.544.145	56.433.302.783	92.674.345.524	304.843.601	171.415.036.053
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	5.006.796.257	25.378.002.211	34.642.727.886	304.843.601	65.332.369.955
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	13.491.789.009	37.681.725.177	68.006.279.365	304.843.601	119.484.637.152
- Khấu hao trong kỳ	1.174.419.496	2.202.185.764	4.170.335.215	-	7.546.940.475
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	14.666.208.505	39.883.910.941	72.176.614.580	304.843.601	127.031.577.627
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	8.510.755.136	18.669.759.425	23.419.884.341	-	50.600.398.902
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	7.336.335.640	16.549.391.842	20.497.730.944	-	44.383.458.426
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	-	6.825.093.390	31.170.802.452	-	37.995.895.842

Công ty đang sử dụng một số tài sản cố định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.404.000.000	445.850.000	1.849.850.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.404.000.000	445.850.000	1.849.850.000
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	445.850.000	445.850.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	412.146.296	412.146.296
- Khấu hao trong kỳ	-	33.703.704	33.703.704
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	445.850.000	445.850.000
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.404.000.000	33.703.704	1.437.703.704
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.404.000.000	-	1.404.000.000
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp</i>	1.404.000.000	-	1.404.000.000

Công ty đang sử dụng tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.943.746.197	1.591.298.176
Chi phí khác	553.820.477	561.163.730
TỔNG CỘNG	3.497.566.674	2.152.461.906
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.693.040.388	23.869.993.224
Chi phí khác	23.052.393	91.471.993
TỔNG CỘNG	14.716.092.781	23.961.465.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty Cổ Phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Công ty Cổ Phần Vinaconex Dung Quất	162.250.000	-	162.250.000	162.250.000	-	162.250.000
TỔNG CỘNG	5.162.250.000	(5.000.000.000)	162.250.000	5.162.250.000	(5.000.000.000)	162.250.000

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty nêu trên do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Doanh nghiệp Tư nhân Hiệp Thuận	25.010.692.200	25.010.692.200	20.350.251.700	20.350.251.700
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trọng Tiến	22.534.654.011	22.534.654.011	730.319.700	730.319.700
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	19.642.998.850	19.642.998.850	12.493.067.450	12.493.067.450
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Trí	7.565.517.410	7.565.517.410	6.485.891.830	6.485.891.830
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị & Đầu tư xây dựng M.E.I	7.306.220.143	7.306.220.143	11.614.658.203	11.614.658.203
Công ty TNHH Duy Thịnh	7.304.748.204	7.304.748.204	7.294.988.703	7.294.988.703
Phải trả người bán khác	117.242.924.404	117.242.924.404	140.506.573.651	140.506.573.651
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	891.550.000	891.550.000	21.550.000	21.550.000
TỔNG CỘNG	207.499.305.222	207.499.305.222	199.497.301.237	199.497.301.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Đà Nẵng	69.650.671.000	93.432.797.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	3.411.123.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Minh Thiện	-	9.502.000.000
Người mua trả tiền trước khác	2.055.732.581	1.403.494.980
Các bên liên quan trả tiền trước	768.000	768.000
TỔNG CỘNG	<u>75.118.294.581</u>	<u>104.339.059.980</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Thuế giá trị gia tăng	16.002.301.274	39.156.424.660	(50.396.038.505)	4.762.687.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.126.758.963	918.918.867	(2.614.171.047)	431.506.783
Thuế thu nhập cá nhân	82.482.827	818.392.220	(733.561.600)	167.313.447
Thuế tài nguyên	230.565.526	1.550.770.000	(1.427.050.000)	354.285.526
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	(2.637.631.057)	348.052.710	(696.105.416)	(2.985.683.763)
Phí bảo vệ môi trường	68.199.599	511.754.100	(470.926.500)	109.027.199
Các loại thuế khác	(8.342.042)	3.000.000	(7.934.286)	(13.276.328)
TỔNG CỘNG	<u>15.864.335.090</u>	<u>43.307.312.557</u>	<u>(56.345.787.354)</u>	<u>2.825.860.293</u>
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải nộp	18.510.308.189			5.824.820.384
- Thuế và các khoản phải thu	(2.645.973.099)			(2.998.960.091)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí thực hiện các công trình xây lắp		
- Dự án xây lắp các khối nhà và hạ tầng kiến trúc ngoài nhà thuộc công trình Khu công viên phần mềm số 2 (Giai đoạn 1)	15.167.686.675	1.033.186.440
- Dự án Viện Nghiên cứu và Phát triển Trường Đại học Duy Tân	12.535.453.977	20.374.707.546
- Dự án Katsutoshi Grand House - Center Point Đà Nẵng	10.529.625.451	12.677.368.178
- Dự án Thư viện và Nhà làm việc Giáo sư trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh	7.884.862.536	10.682.177.594
- Dự án xây lắp hệ thống kỹ thuật trong và ngoài nhà - Trường Đại học Duy Tân	6.977.098.811	5.220.459.407
- Các dự án khác	12.010.041.120	20.336.845.584
Chi phí lãi vay phải trả	295.700.782	315.989.038
TỔNG CỘNG	<u>65.400.469.352</u>	<u>70.640.733.787</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đầu tư góp vốn dự án Khu đô thị Thiên Ân (*)	55.532.346.105	34.773.300
Phải trả cổ tức	6.141.606.811	12.099.211.811
Phải trả tiền sử dụng đất của dự án bất động sản	2.903.766.989	2.903.766.989
Các loại bảo hiểm và kinh phí công đoàn	905.585.666	688.305.870
Các khoản phải trả khác	516.218.772	1.593.347.251
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	28.048.950	28.048.950
TỔNG CỘNG	<u>66.027.573.293</u>	<u>17.347.454.171</u>

(*) Bao gồm các khoản nhận góp vốn từ các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh để hợp tác đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Thiên Ân tại phường Điện Nam Đông và phường Điện Nam Trung, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Theo đó, các cá nhân góp vốn sẽ được hoàn trả phần vốn góp và hưởng lợi nhuận từ việc khai thác một phần giá trị quyền sử dụng đất thuộc Dự án sau khi trừ các chi phí liên quan với thời gian dự kiến vào tháng 4 năm 2022 (có thể được gia hạn nhưng không quá 6 tháng). Các đối tác cá nhân cũng có quyền được mua đất của dự án nếu có nhu cầu.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Dự phòng bảo hành các dự án bất động sản		
- Dự án Khu đô thị mới số 3	1.617.805.611	3.546.895.511
- Dự án Khu đô thị Vệt khóp nối Đông Á	1.425.394.187	3.354.484.087
	192.411.424	192.411.424
Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp	2.054.450.365	2.732.082.238
TỔNG CỘNG	<u>3.672.255.976</u>	<u>6.278.977.749</u>

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	284.747.255.109	284.747.255.109	395.905.489.546	374.587.459.141	306.065.285.514	306.065.285.514	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	2.681.000.000	2.681.000.000	295.250.000	1.340.500.000	1.635.750.000	1.635.750.000	
TỔNG CỘNG	287.428.255.109	287.428.255.109	396.200.739.546	375.927.959.141	307.701.035.514	307.701.035.514	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	295.250.000	295.250.000	-	295.250.000	-	-	
TỔNG CỘNG	295.250.000	295.250.000	-	295.250.000	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam	193.640.358.246	Kỳ hạn vay 12 tháng với khoản vay cuối cùng sẽ được trả vào ngày 6 tháng 12 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	7% - 7,6%	Quyền sử dụng đất và một số máy móc, thiết bị phục vụ thi công.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam	111.145.102.603	Kỳ hạn vay 12 tháng với khoản vay cuối cùng sẽ được trả vào ngày 23 tháng 12 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	7%	Một số máy móc, thiết bị phục vụ thi công.
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Quảng Nam	1.279.824.665	Kỳ hạn vay 12 tháng với khoản vay cuối cùng sẽ được trả vào ngày 12 tháng 12 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	8%	Tài sản và các lợi ích khác được hình thành từ một số hợp đồng xây lắp.
TỔNG CỘNG	306.065.285.514			

19.2 Vay ngân hàng dài hạn

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Quảng Nam	750.000.000	Thời hạn khoản vay là 42 tháng. Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 21 tháng 1 năm 2022.	Lãi suất trong kỳ là 7%/năm và sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	Các tài sản hình thành từ khoản vay bao gồm tổ hợp dây chuyền nghiền sàng đá 250 tấn/h và xe đào phục vụ sản xuất mỏ đá.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam	885.750.000	Thời hạn khoản vay là 60 tháng. Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 22 tháng 1 năm 2022.	Lãi suất trong kỳ là 8,3%/năm và sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	Một số phương tiện vận tải và tài sản cố định khác.
TỔNG CỘNG	1.635.750.000			
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.635.750.000			
- Vay dài hạn	-			

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	120.000.000.000	6.633.900.000	16.136.363.316	13.663.322.197	156.433.585.513
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.007.930.598	2.007.930.598
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	120.000.000.000	6.633.900.000	16.136.363.316	3.171.252.795	145.941.516.111
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	120.000.000.000	6.633.900.000	16.136.363.316	7.450.655.196	150.220.918.512
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.622.046.124	3.622.046.124
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(717.600.000)	(717.600.000)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	120.000.000.000	6.633.900.000	16.136.363.316	4.355.101.320	147.125.364.636

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ/2021/VC25-DHĐCĐ vào ngày 12 tháng 4 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Cổ phiếu phổ thông (VND)	Tỷ lệ %	Cổ phiếu phổ thông (VND)	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	79.593.000.000	66,33%	61.200.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	40.407.000.000	33,67%	58.800.000.000	49,00%
TỔNG CỘNG	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn cổ phần đã góp	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Số cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	6.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	6.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức cho năm 2020: (VND 500/cổ phiếu)	6.000.000.000	-
Cổ tức cho năm 2019: (VND 1.000/cổ phiếu)	-	12.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	11.957.605.000	9.680.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	-

20.4 Cổ phiếu

Số lượng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng doanh thu	381.053.005.208	410.330.668.988
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu hoạt động xây lắp</i>	226.478.217.739	259.961.558.527
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	150.410.850.196	149.673.034.461
<i>Doanh thu khác</i>	4.163.937.273	696.076.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	381.053.005.208	410.330.668.988
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	378.419.314.295	388.054.934.276
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	2.633.690.913	22.275.734.712

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn hoạt động xây lắp	211.517.612.961	242.980.155.079
Giá vốn bán thành phẩm	119.336.510.502	122.499.553.832
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	-	80.226.364
Giá vốn khác	4.141.985.971	675.648.146
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các dự án bất động sản	(1.929.089.900)	-
TỔNG CỘNG	333.067.019.534	366.235.583.421

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	8.782.134.971	9.306.711.558
TỔNG CỘNG	8.782.134.971	9.306.711.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	4.390.681.596	3.910.199.025
Chi phí nhiên liệu phục vụ vận chuyển	9.576.469.998	6.565.912.360
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	1.968.956.454	1.957.112.683
Chi phí khấu hao	4.136.577.062	4.702.551.417
Chi phí khác	1.067.952.518	951.618.989
TỔNG CỘNG	<u>21.140.637.628</u>	<u>18.087.394.474</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	9.196.043.315	10.929.322.069
Chi phí khấu hao	164.183.118	318.412.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	398.661.675	613.600.366
Chi phí khác	4.306.781.290	2.969.373.810
TỔNG CỘNG	<u>14.065.669.398</u>	<u>14.830.708.266</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên vật liệu	261.215.973.423	267.191.441.074
Chi phí nhân công	92.419.162.621	102.397.185.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.353.129.510	18.542.153.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.580.644.179	8.557.171.701
Chi phí khác	35.505.038.244	22.843.912.653
TỔNG CỘNG	<u>416.073.947.977</u>	<u>419.531.864.301</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	918.918.867	536.948.114
TỔNG CỘNG	918.918.867	536.948.114

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.540.964.991	2.544.878.712
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	908.192.999	508.975.742
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	25.350.868	27.972.372
Cổ tức được chia	(14.625.000)	-
Chi phí thuế TNDN	918.918.867	536.948.114

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây Dựng	Cùng Tổng Công ty	Bán bê tông	2.633.690.913	20.867.918.801
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu từ hoạt động xây lắp Chia cổ tức	- 6.120.000.000	1.165.533.184 -
Công ty Cổ phần Vimenco	Cùng Tổng Công ty	Bán bê tông	-	45.082.727
Công ty Cổ Phần Xây dựng Số 9	Cùng Tổng Công ty	Bán bê tông	-	157.654.545
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	Cùng Tổng Công ty	Bán bê tông	-	39.545.455

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2020: mức trích lập dự phòng bằng 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ thi công, xây lắp	1.448.349.861	12.750.839.826
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Cùng Tổng Công ty	Bán bê tông	1.401.125.006	4.410.200.006
Công ty Cổ phần Vimenco	Cùng Tổng Công ty	Bán bê tông	14.491.000	14.491.000
TỔNG CỘNG			2.863.965.867	17.175.530.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả cho xây lắp, thi công	870.000.000	-
Công ty Cổ phần Vimeco	Cùng Tổng Công ty	Mua bê tông	21.550.000	21.550.000
TỔNG CỘNG			891.550.000	21.550.000
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí bảo lãnh thầu xây dựng	28.048.950	28.048.950
TỔNG CỘNG			28.048.950	28.048.950

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*) Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	442.923.077	358.530.769
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên HĐQT đến ngày 12 tháng 4 năm 2021	120.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Nhân	Phó Tổng Giám đốc	289.461.539	265.915.385
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 15 tháng 4 năm 2021	138.461.539	232.582.050
Ông Nguyễn Đình Thiệu	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 1 tháng 8 năm 2021	239.461.539	265.915.385
Ông Trương Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc	289.461.539	265.915.385
Ông Đỗ Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc	239.461.539	265.915.385
TỔNG CỘNG		1.939.230.772	1.654.774.359

(*) Bao gồm Tiền lương, thù lao, thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.622.046.124	2.007.930.598
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(229.173.641)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.622.046.124	1.778.756.957
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.000.000	12.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.000.000	12.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	302	148
- Lãi suy giảm	302	148

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận của kỳ tài chính sáu tháng đầu năm so với cả năm 2020 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01NQ/2021/VC25-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được điều chỉnh do chưa Công ty chưa trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính sau:

- ▶ Hoạt động xây lắp;
- ▶ Hoạt động khai thác đá và sản xuất bê tông; và
- ▶ Hoạt động kinh doanh bất động sản.

Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khai thác đá và sản xuất bê tông	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	230.642.155.012	150.410.850.196	-	381.053.005.208
Tổng doanh thu	230.642.155.012	150.410.850.196	-	381.053.005.208
Kết quả				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	14.982.556.080	31.074.339.694	1.929.089.900	47.985.985.674
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)				(43.445.020.683)
Lợi nhuận thuần trước thuế				4.540.964.991
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(918.918.867)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				3.622.046.124
Tổng tài sản và nợ phải trả				
Tài sản bộ phận	566.014.068.034	160.568.549.716	137.378.254.923	863.960.872.673
Tài sản không phân bổ (ii)				39.733.665.105
Tổng tài sản				903.694.537.778
Nợ phải trả bộ phận	371.712.899.264	17.553.005.945	59.602.232.419	448.868.137.628
Nợ phải trả không phân bổ (iii)				307.701.035.514
Tổng nợ phải trả				756.569.173.142

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau: (tiếp theo)

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khai thác đá và sản xuất bê tông	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	260.657.634.527	149.673.034.461	-	410.330.668.988
Tổng doanh thu	260.657.634.527	149.673.034.461	-	410.330.668.988
Kết quả				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	17.001.831.302	27.173.480.629	(80.226.364)	44.095.085.567
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)				(41.550.206.855)
Lợi nhuận thuần trước thuế				2.544.878.712
Chi phí thuế TNDN				(536.948.114)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				2.007.930.598
Tổng tài sản và nợ phải trả				
Tài sản bộ phận	523.432.054.482	147.945.826.050	111.030.706.147	782.408.586.678
Tài sản không phân bổ (ii)				22.353.067.389
Tổng tài sản				804.761.654.067
Nợ phải trả bộ phận	256.576.093.290	85.461.713.346	3.232.534.379	345.270.341.014
Nợ phải trả không phân bổ (iii)				313.549.796.942
Tổng nợ phải trả				658.820.137.956

(i) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản mục doanh thu hoạt động tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính và thu nhập, chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm khoản mục tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

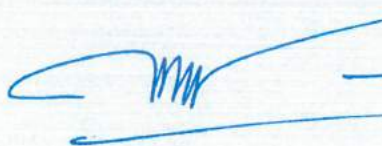
Cam kết thuê hoạt động

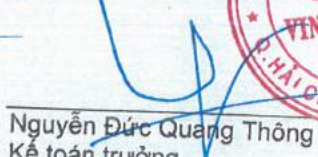
Công ty đang thuê văn phòng tại các chi nhánh và nhà ở cho nhân viên thực hiện dự án theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

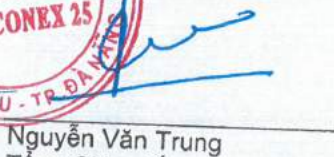
	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dưới 1 năm	429.055.569	502.655.400
Từ 1 năm – 5 năm	1.125.578.507	1.482.527.367
TỔNG CỘNG	1.554.634.077	1.985.182.767

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.


 Nguyễn Minh Tuấn
 Người lập


 Nguyễn Đức Quang Thông
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Trung
 Tổng Giám đốc



Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2021